



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

Trụ sở chính của Công ty tại số 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và một chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An tỉnh Bình Dương.

Công ty có một công ty con được hợp nhất là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Rượu Hà Nội. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006633 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2009. Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Rượu Hà Nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như bia, rượu, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Ông Hoàng Nguyễn	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Ủy viên (đến 07/05/2010)
Ông Nguyễn Hồng Linh	Ủy viên (Từ 08/05/2010)
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ủy viên

#### Ban Giám đốc:

Ông Hồ Văn Hải	Giám đốc
Bà Vũ Thị Kim Phong	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/01/2011)
Ông Trần Hậu Cường	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc

#### Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Trưởng ban
Ông Nghiêm Chí Minh	Thành viên
Ông Trần Văn Chung	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

0537,  
NG T  
NHỆM H  
VỤ TU  
INH KẾ  
IỂM T  
M VII  
HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Hoàng Nguyễn  
Chủ tịch

Hà Nội, Ngày 03 tháng 03 năm 2011



Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Văn Hải  
Giám đốc

25-C.1.  
Y  
ĐƯ HẠN  
VĂN  
TOÁN  
OÁN  
T  
CHI M



Số : 66/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010**  
**của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội và công ty con được lập ngày 03/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>624.807.030.022</b>	<b>576.387.185.800</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>166.069.035.830</b>	<b>193.258.178.903</b>
1. Tiền	111		46.069.035.830	63.258.178.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	130.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	-	<b>35.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	35.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>13.103.789.305</b>	<b>45.587.031.136</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.573.394.089	3.926.262.939
2. Trả trước cho người bán	132		3.697.087.771	27.285.521.147
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.833.307.445	14.375.247.050
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>403.631.779.377</b>	<b>240.617.384.636</b>
1. Hàng tồn kho	141		403.631.779.377	240.617.384.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>42.002.425.510</b>	<b>61.924.591.125</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.850.873.488	3.762.992.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.935.431.946	5.931.372.355
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	27.216.120.076	52.230.226.540
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>596.661.338.868</b>	<b>522.781.497.024</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>560.044.436.256</b>	<b>500.839.455.483</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	218.903.680.773	211.625.661.748
- Nguyên giá	222		348.842.593.938	286.321.784.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.938.913.165)	(74.696.123.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	31.977.586.394	32.179.256.191
- Nguyên giá	228		33.749.612.173	33.513.732.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.772.025.779)	(1.334.476.382)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	309.163.169.089	257.034.537.544
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.9	<b>21.284.239.536</b>	<b>21.767.972.253</b>
- Nguyên giá	241		23.259.481.464	23.259.481.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.975.241.928)	(1.491.509.211)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>15.332.663.076</b>	<b>174.069.288</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.240.324.212	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		92.338.864	174.069.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.221.468.368.890</b>	<b>1.099.168.682.824</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>617.730.628.368</b>	<b>571.581.321.549</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>540.837.026.544</b>	<b>461.925.938.568</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	112.423.140.915	89.250.000.000
2. Phải trả người bán	312		111.171.766.745	84.977.058.913
3. Người mua trả tiền trước	313		2.306.872.403	55.559.795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	52.476.094.985	15.770.737.748
5. Phải trả người lao động	315		27.067.366.526	50.850.026.311
6. Chi phí phải trả	316	V.13	3.052.071.388	1.362.456.785
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	212.108.435.867	212.184.806.501
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.231.277.715	7.475.292.515
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.893.601.824</b>	<b>109.655.382.981</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		35.554.780	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	75.613.833.015	109.078.394.918
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.244.214.029	576.988.063
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>603.737.740.522</b>	<b>527.587.361.275</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>603.737.740.522</b>	<b>526.387.361.275</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	108.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3.230.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.718.636.673)	(6.815.859.543)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		275.546.068.529	176.922.940.244
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.035.805.030	28.035.805.030
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.861.583.636	219.747.705.544
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>1.200.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	1.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.221.468.368.890</b>	<b>1.099.168.682.824</b>

D.ATOP  
 C  
 TRÁCH  
 DỊCH  
 TÀI CH  
 VÀ I  
 NI  
 1/1/11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		892.971.877	892.971.877
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		574.962,08	176.996,74
- EURO		187.701,16	6.109,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Nhan*



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hồ Văn Hải

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011

20537  
ĐĂNG  
NHIỆM  
VỤ TI  
LÍNH KI  
<KIỂM  
AM VI  
PHỔ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	900.195.168.027	1.058.083.006.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	245.226.381.184	232.361.841.128
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	654.968.786.843	825.721.165.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	353.024.775.129	427.364.743.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		301.944.011.714	398.356.421.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	16.353.238.354	11.501.669.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.256.265.549	6.631.473.751
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.680.354.002	5.565.840.562
8. Chi phí bán hàng	24		98.105.634.038	106.231.966.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.679.297.269	55.748.249.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		154.256.053.212	241.246.402.495
11. Thu nhập khác	31		45.422.000	55.401.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		45.422.000	55.401.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154.301.475.212	241.301.803.495
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	25.001.676.134	21.608.167.239
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	81.730.424	(174.069.288)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		129.218.068.655	219.867.705.544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	6.461	10.993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Nhan*



25-C...  
CÔNG TY  
CỒN RƯỢU  
HÀ NỘI  
QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hồ Văn Hải

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	154.301.475.212	241.301.803.495
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.164.072.246	28.799.371.815
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.008.087.481)	(11.190.383.729)
- Chi phí lãi vay	06	6.680.354.002	5.565.840.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203.137.813.979	264.476.632.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(427.234.746)	10.428.243.233
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(163.014.394.741)	7.613.077.133
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	32.379.711.237	108.612.894.208
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.328.205.470)	2.212.820.671
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.990.739.399)	(5.565.840.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.868.928.773)	(12.982.400.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	500.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.553.550.766)	(5.395.086.328)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>27.334.471.321</b>	<b>369.900.339.881</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(69.842.335.991)	(335.899.721.220)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	2.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay	23	35.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	21.845.240.214	2.228.439.373
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(12.997.095.777)</b>	<b>(331.671.281.847)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ	31	16.150.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.418.409.491	548.375.390.082
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.709.830.479)	(436.027.389.527)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.849.677.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(41.124.947.988)</b>	<b>112.348.000.555</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(26.787.572.444)</b>	<b>150.577.058.589</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.258.178.903	42.646.319.323
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(401.570.629)	34.800.991
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>166.069.035.830</b>	<b>193.258.178.903</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Ngo*



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hồ Văn Hải

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại số 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và một chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An tỉnh Bình Dương.

Công ty có một công ty con được hợp nhất là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Rượu Hà Nội. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006633 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2009. Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Rượu Hà Nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như bia, rượu, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm vào đầu niên độ tiếp theo.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

D-4102  
CỔ  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ H  
NÀ  
TÂN 17

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Công ty đã ghi nhận vào tài sản cố định vô hình một phần giá trị quyền sử dụng đất thuê trong diện tích đất thuê tại khu công nghiệp Yên Phong – huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Quyền sử dụng đất (đất thuê)	577 tháng

Trừ nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và các tài sản mới hình thành tại nhà máy trong khu công nghiệp Yên phong, Tỉnh Bắc ninh, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, mức khấu hao gấp hai lần đối với mức khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Giá trị quyền sử dụng đất tại quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng được sử dụng lâu dài nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

**4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất như sau :

Quyền sử dụng đất	577 tháng
-------------------	-----------

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

0537  
ĐĂNG T  
VIỆM H  
VỤ T  
ÍNH KẾ  
TIẾM T  
M VII  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.016.166.842	1.125.006.529
Tiền gửi ngân hàng	45.052.868.988	62.133.172.374
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	120.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>166.069.035.830</b>	<b>193.258.178.903</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong năm 2009. Các khoản tiền gửi này đã đáo hạn trong năm 2010.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.124.791.623	8.961.944.356
Phải thu các khoản liên quan đến di dời	6.464.153.989	5.075.863.073
Phải thu người lao động	1.344.584	50.498.220
Phải thu khác	243.017.249	286.941.401
<b>Cộng</b>	<b>7.833.307.445</b>	<b>14.375.247.050</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.659.601.125	
Nguyên liệu, vật liệu	124.745.536.172	46.165.271.773
Công cụ, dụng cụ	305.694	5.292.117.425
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.418.698.555	44.939.337.473
Thành phẩm	247.807.637.831	144.220.657.965
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>403.631.779.377</b>	<b>240.617.384.636</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>403.631.779.377</b>	<b>240.617.384.636</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	12.502.561.318	520.682.024
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.713.558.758	50.509.544.516
Chi sự nghiệp	-	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.216.120.076</b>	<b>52.230.226.540</b>

Ký quỹ bao gồm các khoản tiền đặt cọc tại ngân hàng cho việc mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy mới tại khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	72.164.957.756	189.644.132.076	16.312.886.964	8.199.807.985	286.321.784.781
Số tăng trong năm	9.741.866.386	42.492.434.150	4.340.312.012	5.946.196.609	62.520.809.157
- Mua trong năm	-	42.492.434.150	4.340.312.012	5.946.196.609	62.520.809.157
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.741.866.386	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>81.906.824.142</b>	<b>232.136.566.226</b>	<b>20.653.198.976</b>	<b>14.146.004.594</b>	<b>348.842.593.938</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.706.999.596	48.592.275.903	7.161.354.665	4.235.492.869	74.696.123.033
Khấu hao trong năm	13.100.423.182	36.366.080.806	3.341.506.263	2.434.779.881	55.242.790.132
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.807.422.778</b>	<b>84.958.356.709</b>	<b>10.502.860.928</b>	<b>6.670.272.750</b>	<b>129.938.913.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	57.457.958.160	141.051.856.173	9.151.532.299	3.964.315.116	211.625.661.748
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>54.099.401.364</b>	<b>147.178.209.517</b>	<b>10.150.338.048</b>	<b>7.475.731.844</b>	<b>218.903.680.773</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 194.906.588.818

77.882.142.652

Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTG ngày 22 tháng 04 năm 2003 do Thủ tướng Chính phủ ban hành, khu vực sản xuất hiện tại của công ty tại số 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội sẽ được di dời đến địa điểm mới tại khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh nên một số tài sản cố định của Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng tại nhà máy mới và sẽ được thanh lý tại thời điểm di dời. Do đó, trừ nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và các tài sản mới hình thành tại nhà máy trong khu công nghiệp Yên phong, Tỉnh Bắc Ninh, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, mức khấu hao gấp hai lần đối với mức khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	33.483.732.573	30.000.000	33.513.732.573
Mua trong năm	-	235.879.600	235.879.600
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.483.732.573</b>	<b>265.879.600</b>	<b>33.749.612.173</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.313.309.715	21.166.667	1.334.476.382
Khấu hao trong năm	425.938.286	11.611.111	437.549.397
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.739.248.001</b>	<b>32.777.778</b>	<b>1.772.025.779</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	32.170.422.858	8.833.333	32.179.256.191
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>31.744.484.572</b>	<b>233.101.822</b>	<b>31.977.586.394</b>

**Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:**

Giá trị quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất cho diện tích 7,0235 ha trong tổng số 15 ha đất thuê cho mục đích xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Yên Phong – huyện Yên Phong – tỉnh Bắc Ninh với số tiền là 20.480.532.573 đồng. Số tiền thuê đất cho diện tích 7,9765 ha còn lại đang được ghi nhận là bất động sản đầu tư (xem thuyết minh số 9).

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng với số tiền là 13.003.200.000 đồng. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài này.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua kệ công nghiệp chứa sản phẩm kho Bình Dương	-	2.786.535.238
Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô	1.377.605.529	1.377.605.529
Dự án xây dựng nhà văn phòng Đà Nẵng	-	5.437.350.620
Dự án nhà máy Yên Phong	307.785.563.560	247.433.046.157
<b>Cộng</b>	<b>309.163.169.089</b>	<b>257.034.537.544</b>

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>23.259.481.464</b>	-	-	<b>23.259.481.464</b>
Quyền sử dụng đất	23.259.481.464	-	-	23.259.481.464
Nhà	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>1.491.509.211</b>	<b>483.732.717</b>	-	<b>1.975.241.928</b>
Quyền sử dụng đất	1.491.509.211	483.732.717	-	1.975.241.928
Nhà	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>21.767.972.253</b>	-	-	<b>21.284.239.536</b>
Quyền sử dụng đất	21.767.972.253	-	-	21.284.239.536
Nhà	-	-	-	-

20537  
ÔNG T  
NHIỆM  
I VỤ TI  
TÍNH KI  
KIỂM  
AM VI  
TP HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	14.493.829.569	-
Công cụ dụng cụ	515.521.513	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	230.973.130	-
<b>Cộng</b>	<b>15.240.324.212</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí tiền thuê đất trả một lần cho diện tích 08 ha tại khu công nghiệp Đồng An, tỉnh Bình Dương với thời hạn thuê còn lại là 431 tháng.

**11. Vay và nợ ngắn hạn -**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	112.423.140.915	89.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>112.423.140.915</b>	<b>89.250.000.000</b>

(\*) Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thêm thuyết minh V.15 – Vay và nợ dài hạn)

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	431.936.022	112.833.955
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.080.714.101	6.863.729.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.758.513.982	8.625.766.622
Thuế thu nhập cá nhân	203.723.200	167.888.549
Thuế tài nguyên	1.207.680	518.952
<b>Cộng</b>	<b>52.476.094.985</b>	<b>15.770.737.748</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.052.071.388	1.362.456.785
<b>Cộng</b>	<b>3.052.071.388</b>	<b>1.362.456.785</b>

25-C.2  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
CỔ PHẦN  
CÒN RƯỢU  
HÀ NỘI  
KẾ TOÁN  
CHÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.664.226.977	1.526.028.211
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Xây dựng nhà Hà Nội (Nhận trước tiền đền bù hỗ trợ di dời nhà xưởng) (*)	210.000.000.000	210.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	444.208.890	658.778.290
<b>Cộng</b>	<b>212.108.435.867</b>	<b>212.184.806.501</b>

(\*) Theo hợp đồng kinh tế ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Xây dựng nhà Hà Nội số 48/HĐKT-HALICO-REC ngày 28 tháng 07 năm 2007, Công ty sẽ nhận được khoản tiền đền bù là 267.000.000.000 đồng cho việc đền bù tài sản và hỗ trợ di dời doanh nghiệp từ trụ sở hiện nay sang khu công nghiệp Yên Phong – huyện Yên Phong – tỉnh Bắc Ninh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã được ứng trước số tiền là 210.000.000.000 đồng.

**15. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	75.613.833.015	109.078.394.918
<b>Cộng</b>	<b>75.613.833.015</b>	<b>109.078.394.918</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Nhà Habubank theo hợp đồng vay số 0908VP019/HĐTD-TDH/2009 ngày 03/09/2009, lãi suất vay là 10%/năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay, số dư nợ gốc là 3.823.140.915 đồng, số dư này đã đến hạn trả nên được phân loại lại là nợ ngắn hạn. Phương thức bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại lô đất số 3 khu công nghiệp Đồng An xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 01.1458419/HĐTDTH/2009 ngày 05/11/2009, lãi suất vay 3,0%/năm cộng lãi suất tham chiếu, số dư nợ gốc là 7.293.053.464 đồng, trong đó có 3.600.000.000 đồng đến hạn trả nên được phân loại là nợ ngắn hạn, phương thức bảo đảm khoản vay là quyền sử dụng đất thửa đất số B1 tại khu định cư Thanh Lộc Đán – Hòa Minh mở rộng, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và công trình thuộc dự án.

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 1500LAV200902085 ngày 31/03/2009, lãi suất vay 9,5%/năm trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau +2,4%/năm, số dư nợ gốc là 176.920.779.551 đồng, trong đó có 105.000.000.000 đồng đến hạn trả nên được phân loại là nợ ngắn hạn, phương thức bảo đảm khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là nhà máy mới ở khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: đồng
Số dư đầu năm trước	70.623.000.000	-	(2.250.000)	-	89.851.291.801	11.798.723.975	151.477.810.554
Tăng vốn trong năm trước (*)	37.877.000.000						(37.877.000.000)
Lãi trong năm trước							219.867.705.544
Trích các quỹ					87.071.648.443	16.237.081.055	(113.600.810.554)
Giảm khác			(980.000)	(6.815.859.543)			(120.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>108.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(3.230.000)</b>	<b>(6.815.859.543)</b>	<b>176.922.940.244</b>	<b>28.035.805.030</b>	<b>219.747.705.544</b>
Tăng vốn trong năm nay (**)	91.500.000.000						(91.500.000.000)
Thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ		12.920.000	3.230.000				
Lãi trong năm nay (**)							129.218.068.655
Trích các quỹ năm 2009					98.623.128.285		(118.616.513.562)
Cổ tức 2009 bằng tiền							(10.849.677.000)
Tạm chia cổ tức năm 2010							(20.000.000.000)
Giảm khác				(902.777.130)			(138.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>12.920.000</b>	<b>-</b>	<b>(7.718.636.673)</b>	<b>275.546.068.529</b>	<b>28.035.805.030</b>	<b>107.861.583.636</b>

(\*) Tăng vốn năm trước gồm: chia cổ tức bằng cổ phiếu là 35.310.370.000 đồng và thưởng cho cán bộ công nhân viên, các thành viên của Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc là 2.566.630.000 đồng bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 405/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2009 của Đại hội đồng Cổ đông. Tăng vốn năm nay là chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông.

(\*\*) Lãi trong năm nay bao gồm hoàn nhập lãi chưa thực hiện trong năm trước và giảm trừ lãi chưa thực hiện trong năm nay với số chênh lệch tăng là 387.435.239 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Hà Nội	108.580.410.000	54,3	58.902.690.000	54,3
Vietnam Opportunity Fund Investment Ltd	37.341.310.000	18,7	20.257.320.000	18,7
Vốn góp của các đối tượng khác	54.078.280.000	27,0	29.339.990.000	27,0
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>108.500.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.500.000.000	70.623.000.000
Vốn góp tăng trong năm	91.500.000.000	37.877.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	108.500.000.000
Cổ tức đã chia	(122.349.677.000)	(35.310.370.000)
Cổ phiếu thưởng đã chia cho cán bộ công nhân viên, các thành viên của Hội Đồng Quản trị	-	(2.566.630.000)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	10.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	323
- Cổ phiếu phổ thông	-	323
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.849.677
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.849.677
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

D-AT  
 TRẮC  
 DỊCH  
 TÀI  
 VÀ  
 AN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>900.195.168.027</b>	<b>1.058.083.006.676</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	899.577.543.739	1.057.648.795.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.624.288	434.211.406
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>245.226.381.184</b>	<b>232.361.841.128</b>
Hàng bán bị trả lại	6.126.830	13.717.500
Thuế tiêu thụ đặc biệt	245.220.254.354	232.348.123.628
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>654.968.786.843</b>	<b>825.721.165.548</b>
Doanh thu thuần bán hàng	654.351.162.555	825.286.954.142
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	617.624.288	434.211.406
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	352.586.423.533	426.790.764.723
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.424.652	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	427.926.944	573.978.837
<b>Cộng</b>	<b>353.024.775.129</b>	<b>427.364.743.560</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.008.087.481	11.190.383.729
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.345.150.873	311.286.253
<b>Cộng</b>	<b>16.353.238.354</b>	<b>11.501.669.982</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.680.354.002	5.565.840.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	575.911.547	1.065.633.189
<b>Cộng</b>	<b>7.256.265.549</b>	<b>6.631.473.751</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại 94 Lò Đúc trong 2 năm tính từ năm đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo với mức thuế suất là 20%. Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Theo thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế: Đối với thu nhập do nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh tạo ra và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 07 năm tiếp theo: Đối với thu nhập do nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh tạo ra. Năm 2010, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập do nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh tạo ra.

Công ty con áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	154.301.475.212	241.301.803.495
Các khoản điều chỉnh tăng	1.298.744.523	604.301.361
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	1.298.744.523	604.301.361
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	155.600.219.735	241.906.104.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.108.062.678	21.608.167.239
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo biên bản thanh tra thuế vào chi phí thuế TNDN năm nay	2.893.613.455	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>25.001.676.134</b>	<b>21.608.167.239</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	174.069.288	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(92.338.864)	(174.069.288)
<b>Cộng</b>	<b>81.730.424</b>	<b>(174.069.288)</b>

3726  
G TY  
M HỮU  
T U V  
KẾ T  
M T O  
VIỆ  
C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.218.068.655	219.867.705.544
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	129.218.068.655	219.867.705.544
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.461</b>	<b>10.993</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do trả cổ tức bằng cổ phiếu.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.960.314.692	344.654.408.287
Chi phí nhân công	99.128.156.479	134.614.530.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.164.072.246	28.799.371.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.115.007.398	20.073.075.436
Chi phí khác bằng tiền	59.490.403.038	36.751.406.854
<b>Cộng</b>	<b>597.857.953.853</b>	<b>564.892.792.481</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.822.467.648	2.271.846.841



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Công ty TNHH Ernst & Young kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2009 đã được phân loại lại và trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 01/01/2010	
		(Trình bày lại)	
			Chênh lệch
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.376.931.370	3.762.992.230	2.386.060.860
Tài sản ngắn hạn khác	54.616.287.400	52.230.226.540	(2.386.060.860)
Nợ ngắn hạn	454.450.646.053	461.925.938.568	7.475.292.515
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	7.475.292.515	7.475.292.515
Vốn chủ sở hữu	535.062.653.790	527.587.361.275	(7.475.292.515)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.475.292.515	-	(7.475.292.515)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Trần*



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hồ Văn Hải

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔN RƯỢU  
HÀ NỘI